

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP

Tại: Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>6.947.286.014.934</b>	<b>8.011.894.960.545</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.155.480.971.919</b>	<b>2.026.462.824.885</b>
1. Tiền	111		733.480.971.919	1.606.462.824.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		422.000.000.000	420.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>740.000.000.000</b>	<b>764.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	740.000.000.000	764.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.303.722.863.279</b>	<b>3.738.059.525.188</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	2.062.197.752.193	2.374.596.095.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	644.377.516.704	751.807.995.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1	419.000.000.000	419.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	185.066.845.534	199.574.684.890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.1	(6.919.251.152)	(6.919.251.152)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>1.632.522.901.751</b>	<b>1.413.000.222.023</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.632.522.901.751	1.413.000.222.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.559.277.985</b>	<b>70.372.388.449</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	61.858.290.092	1.761.426.804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.1	2.761.600.267	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6.2	50.939.387.626	68.610.961.645
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>2.486.601.552.794</b>	<b>2.540.851.608.061</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>93.891.209.321</b>	<b>120.974.451.170</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	59.375.834.581	86.359.076.430
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	14.135.374.740	14.135.374.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	20.380.000.000	20.480.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>798.447.183.511</b>	<b>819.746.056.676</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	545.257.734.208	564.732.293.066

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.102.982.185.501	1.100.908.191.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(557.724.451.293)	(536.175.898.435)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	V.8	253.189.449.303	255.013.763.610
- Nguyên giá	228		319.306.199.627	319.306.199.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66.116.750.324)	(64.292.436.017)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>216.641.121.266</b>	<b>233.671.899.854</b>
- Nguyên giá	231		234.912.351.883	254.819.798.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.271.230.617)	(21.147.898.255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>922.208.425.604</b>	<b>905.413.797.176</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	35.060.355.820	28.433.779.296
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	887.148.069.784	876.980.017.880
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>428.485.690.792</b>	<b>430.980.308.392</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	121.229.963.381	121.229.963.381
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.3	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.859.982.920	15.354.600.520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.927.922.300</b>	<b>30.065.094.793</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	26.878.922.300	30.016.094.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	49.000.000	49.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.433.887.567.728</b>	<b>10.552.746.568.606</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6.988.250.564.995</b>	<b>8.121.624.231.260</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.363.273.133.546</b>	<b>7.503.871.439.502</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	505.115.242.609	1.835.576.579.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	19.911.740.216	15.040.290.923
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.13	121.203.523.743	155.212.022.096
4. Phải trả người lao động	314	V.16.2	2.946.267.224	12.883.783.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	52.386.632.909	52.358.343.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	49.668.936	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16.4	1.779.012.502.752	2.041.869.801.493
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3.756.620.264.785	3.233.945.818.592
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16.3	13.609.121.072	14.790.903.454
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.17	112.418.169.300	142.193.896.059
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>624.977.431.449</b>	<b>617.752.791.758</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14.2		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.5	16.100.000.000	4.900.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.2		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	399.624.017.722	403.599.378.031
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.6	76.818.913.727	76.818.913.727
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	132.434.500.000	132.434.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.21</b>	<b>2.445.637.002.733</b>	<b>2.431.122.337.346</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.445.637.002.733</b>	<b>2.431.122.337.346</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.637.002.733	65.122.337.346
a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421B		79.637.002.733	65.122.337.346
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>9.433.887.567.728</b>	<b>10.552.746.568.606</b>

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập



Tiêu Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Bình Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

Tên Công ty: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP  
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP (THANHLE)  
Quý 03 /2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	3.296.744.140.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	3.296.744.140.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	3.232.359.197.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.384.943.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	5.298.033.208
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	40.693.962.540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	10.974.533.849
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.014.480.121
11. Thu nhập khác	31	VI.27	244.793.175
12. Chi phí khác	32	VI.28	115.941.562
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		128.851.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)	50		18.143.331.734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	3.628.666.347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.514.665.387
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Người lập

Tiêu Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Bình Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Quý 3/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.334.636.657.709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5.214.583.115.614)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.992.689.907)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(42.676.616.621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		114.798.697.732
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(577.328.038.596)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.407.145.105.297)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.172.667.506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.296.401.243
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>13.123.733.737</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.205.281.904.116
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.682.242.385.522)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>523.039.518.594</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(870.981.852.966)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.026.462.824.885</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>1.155.480.971.919</b>

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ 3 NĂM 2018**

#### **I. Thông tin khái quát**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Căn cứ Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH Một thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV;

Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV;

Tổng Công ty đã tiến hành các thủ tục phát hành cổ phiếu ra công chúng thành công. Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3700146458, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

##### **2. Tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh**

Tại ngày 30/09/2018, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc như sau:

##### **Các đơn vị trực thuộc**

##### **Địa chỉ**

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ	Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	TX Dĩ An – Bình Dương .
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (13 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương .
Nhà máy sản xuất Bê tông	Tỉnh Bình Dương .

### **Các công ty con, công ty liên kết**

Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ

Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương

Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương

Công ty Cổ Phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương

Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng).

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 30/09/2018 là: 567 lao động.

### **3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

## **II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **III. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **3. Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- > Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2018 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

##### Tài sản cố định hữu hình:

- |  |         |
|--|---------|
| - Nhà cửa loại kiên cố   | 25 - 50 |
| - Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác                     | 5 - 20  |
| - Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý | 3 - 15  |
| - Phương tiện vận tải  | 6 - 15  |
| - Tài sản cố định khác   | 3 - 10  |

##### Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

- Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

##### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- > Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- > Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- > Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- > Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	14.025.316.000	2.324.610.500
- Tiền gửi ngân hàng	719.422.112.562	1.604.104.594.413
- Tiền gửi ngoại tệ	33.543.357	33.619.972
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	422.000.000.000	420.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.155.480.971.919</b>	<b>2.026.462.824.885</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

2.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.159.000.000.000	1.183.000.000.000
2.2	Đầu tư vào công ty con	121.229.963.381	121.229.963.381
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	294.395.744.491

Tại ngày 31/03/2018 Tổng Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương, và 35,02% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương.

**3. Các khoản phải thu của khách hàng**

3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.062.197.752.193	2.374.596.095.600
3.2	Phải thu dài hạn của khách hàng	59.375.834.581	86.359.076.430

**4. Các khoản phải thu khác**

4.1	Phải thu ngắn hạn khác	829.444.362.238	951.382.680.740
4.2	Phải thu dài hạn khác	34.515.374.740	34.615.374.740

**5. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường	56.278.015.200	-
- Nguyên liệu, vật liệu	433.439.914.751	239.229.758.794
- Công cụ, dụng cụ	18.400.000	18.400.000
- Thành phẩm	13.275.542.251	12.745.162.396
- Thành phẩm bất động sản	588.896.371.953	588.896.371.953
- Hàng hóa	496.214.853.423	527.402.804.626
- Hàng hóa bất động sản	44.399.804.173	44.399.804.173
- Hàng gửi đi bán	-	307.920.081

**Cộng 1.632.522.901.751 1.413.000.222.023**

**6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

6.1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.761.600.267	-
6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	50.939.387.626	68.610.961.645

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>882.292.628.191</b>	<b>100.044.238.624</b>	<b>111.849.248.396</b>	<b>5.743.228.290</b>	<b>978.848.000</b>	<b>1.100.908.191.501</b>
- Mua trong kỳ	-	201.100.000	1.872.894.000	-	-	2.073.994.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>882.292.628.191</b>	<b>100.245.338.624</b>	<b>113.722.142.396</b>	<b>5.743.228.290</b>	<b>978.848.000</b>	<b>1.102.982.185.501</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>429.296.688.263</b>	<b>48.439.693.008</b>	<b>54.243.068.032</b>	<b>3.453.067.980</b>	<b>743.381.152</b>	<b>536.175.898.435</b>
- Khấu hao trong kỳ	15.987.582.828	2.968.606.175	2.423.536.720	143.204.759	25.622.376	21.548.552.858
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>445.284.271.091</b>	<b>51.408.299.183</b>	<b>56.666.604.752</b>	<b>3.596.272.739</b>	<b>769.003.528</b>	<b>557.724.451.293</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	452.995.939.928	51.604.545.616	57.606.180.364	2.290.160.310	235.466.848	564.732.293.066
- Tại ngày cuối kỳ	437.008.357.100	48.837.039.441	57.055.537.644	2.146.955.551	209.844.472	545.257.734.208

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.265.407.522

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>318.988.017.808</b>	<b>318.181.819</b>	-	-	<b>319.306.199.627</b>
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>318.988.017.808</b>	<b>318.181.819</b>			<b>319.306.199.627</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>64.173.118.634</b>	<b>119.317.383</b>			<b>64.292.436.017</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.816.360.158	7.954.149			1.824.314.307
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65.989.478.792</b>	<b>127.271.532</b>			<b>66.116.750.324</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	254.814.899.174	198.864.436	-	-	255.013.763.610
- Tại ngày cuối kỳ	252.998.539.016	190.910.287	-	-	253.189.449.303

#### 9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>254.819.798.109</b>	-	<b>19.907.446.226</b>	<b>234.912.351.883</b>
- Quyền sử dụng đất	254.819.798.109	-	19.907.446.226	234.912.351.883
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>21.147.898.255</b>	<b>835.042.788</b>	<b>3.711.710.426</b>	<b>18.271.230.617</b>
- Quyền sử dụng đất	21.147.898.255	835.042.788	3.711.710.426	18.271.230.617
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>233.671.899.854</b>	<b>(835.042.788)</b>	<b>16.195.735.800</b>	<b>216.641.121.266</b>

- Quyền sử dụng đất	233.671.899.854	(835.042.788)	16.195.735.800	216.641.121.266
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>10. Tài sản dở dang dài hạn</b>			
10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:			
Tổng số chi phí SXKD dở dang		35.060.355.820	28.433.779.296
10.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:			
Tổng số chi phí XD CB dở dang		887.148.069.784	876.980.017.880
Trong đó (Những công trình lớn):			
+ Công trình: Cụm kho Cảng KDC An Sơn		469.473.085.695	466.200.605.695
+ Công trình: Kho VK 102		134.851.138.058	134.563.716.173
+ Các công trình khác		282.965.556.031	276.215.696.012
<b>11. Chi phí trả trước</b>			
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		61.858.290.092	1.761.426.804
11.2 Chi phí trả trước dài hạn		26.878.922.300	30.016.094.793
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>			
- Vay ngắn hạn		-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>			
- Thuế giá trị gia tăng		2.376.602.091	31.805.086.901
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.222.091.845	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.164.452.372	4.535.786.025
- Thuế thu nhập cá nhân		42.811.005	69.827.535
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
- Thuế bảo vệ môi trường		113.397.566.430	118.801.321.635
- Thuế môn bài		-	-
- Các loại thuế khác		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>121.203.523.743</b>	<b>155.212.022.096</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>			
14.1 - Phải trả người bán ngắn hạn		505.115.242.609	1.835.576.579.851
14.2 - Phải trả người bán dài hạn		-	-
<b>15. Chi phí phải trả</b>			
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn khác		52.386.632.909	52.358.343.315
15.2 - Chi phí phải trả khác dài hạn khác		-	-
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>			
16.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.911.740.216	15.040.290.923

16.2	Phải trả người lao động	2.946.267.224	12.883.783.719
16.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.609.121.072	14.790.903.454
16.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Kinh phí công đoàn	710.336.153	710.336.153
	- Bảo hiểm xã hội	-	3.731.032.758
	- Bảo hiểm y tế	-	658.417.548
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	292.630.020
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.778.302.166.599	2.036.477.385.014
16.5	Người mua trả tiền trước dài hạn	16.100.000.000	4.900.000.000
16.6	Các khoản phải trả dài hạn khác	76.818.913.727	76.818.913.727
	<b>Cộng</b>	<b>1.908.398.544.991</b>	<b>2.166.303.693.316</b>
<b>17.</b>	<b>Quỹ bình ổn giá xăng dầu</b>	112.418.169.300	142.193.896.059
<b>18.</b>	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>		
18.1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	49.668.936	-
18.2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	399.624.017.722	403.599.378.031
	<b>Cộng</b>	<b>399.673.686.658</b>	<b>403.599.378.031</b>
<b>19.</b>	<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
	- Vay ngân hàng		
<b>20.</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	49.000.000	49.000.000
<b>21.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
	Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	-	65.122.337.346	2.431.122.337.346
	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lãi trong kỳ này	-	-	14.514.665.387	14.514.665.387
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	-	79.637.002.733	2.445.637.002.733

**Chi tiết vốn đầu tư của CSH**

		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
-	Vốn chủ sở hữu	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>2.366.000.000.000</b>	<b>2.366.000.000.000</b>

**Các quỹ của doanh nghiệp:**

-	Quỹ đầu tư phát triển	-	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ này
<b>22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Trong đó:	
- Doanh thu bán hàng hóa	3.223.076.310.664
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.635.193.722
- Doanh thu kinh doanh BDS	56.032.636.359
<b>Cộng</b>	<b>3.296.744.140.745</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.200.588.256.488
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.967.474.764
- Giá vốn kinh doanh BDS	23.803.466.191
<b>Cộng</b>	<b>3.232.359.197.443</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.932.960.807
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	365.072.401
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
<b>Cộng</b>	<b>5.298.033.208</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>	
- Lãi tiền vay	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Chi phí tài chính khác	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>
<b>26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
- Chi phí nhân viên	8.458.352.505
- Chi phí vật liệu, bao bì	906.984.524
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	783.716.043
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.591.110.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.671.712.379
- Chi phí bằng tiền khác	18.256.620.081
<b>Cộng</b>	<b>51.668.496.389</b>
<b>27. Thu nhập khác</b>	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-
- Các khoản thu nhập khác	244.793.175
<b>Cộng</b>	<b>244.793.175</b>

<b>28. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Các khoản chi phí khác		115.941.562
	<b>Cộng</b>	<b>115.941.562</b>
<b>29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3.628.666.347
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
	<b>Cộng</b>	<b>3.628.666.347</b>
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
<b>31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		645.356.729.066
- Chi phí nhân công		236.987.791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.035.142.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.926.047.600
- Chi phí khác bằng tiền		-
	<b>Cộng</b>	<b>652.554.907.452</b>

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang